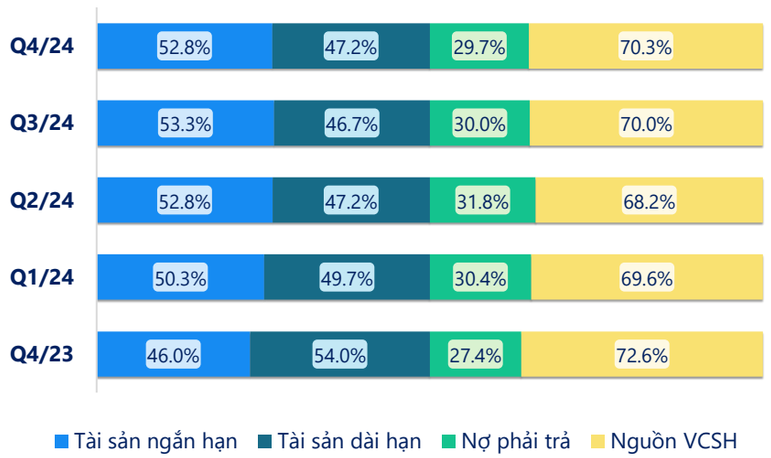
FireAnt

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,761
SL cổ phiếu LH	27,947,317
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,060
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
P/E	19.4
EPS	1,451

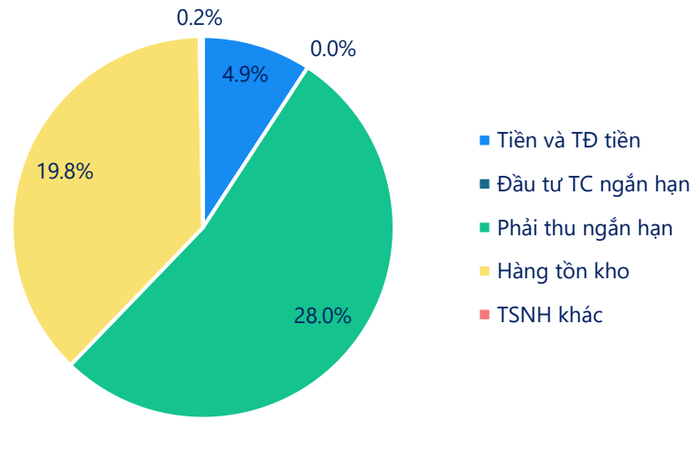
	YTD	1T	3T	6T
DHD	-10.8%	5.6%	27.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



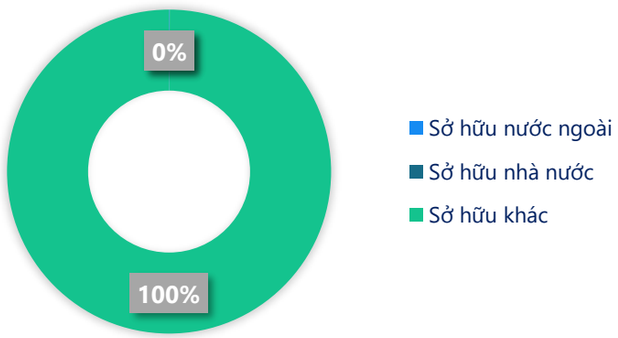
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



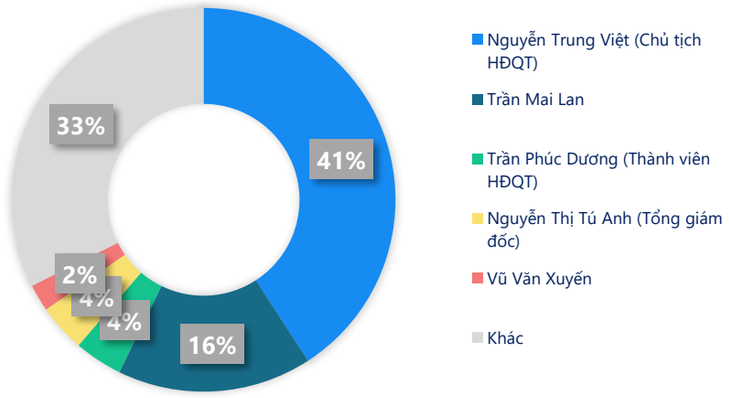
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



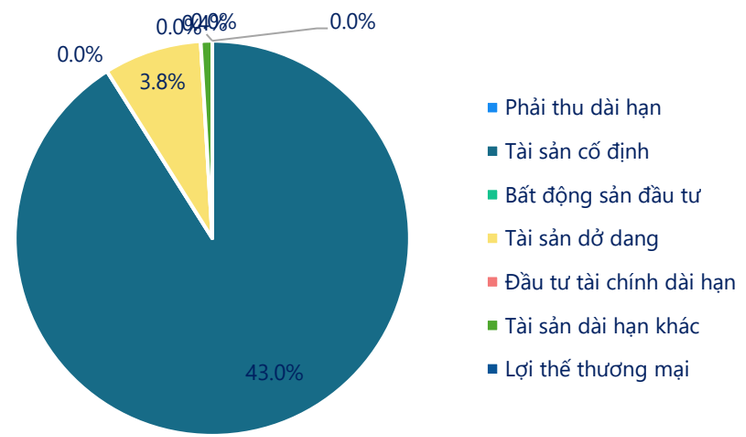
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

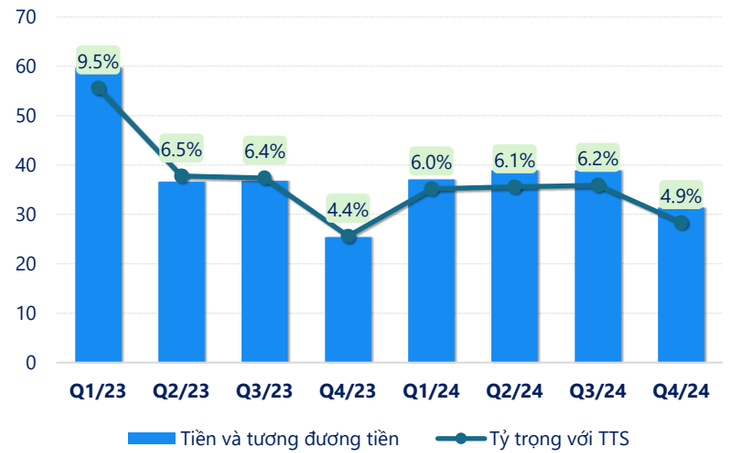


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

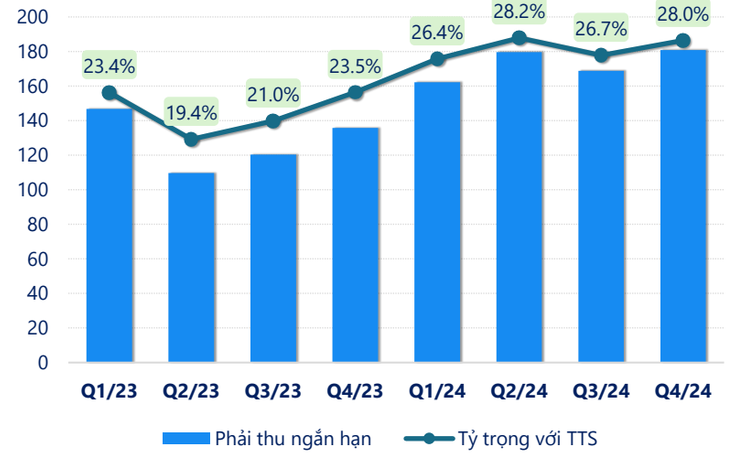
CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

Tiền và tương đương tiền



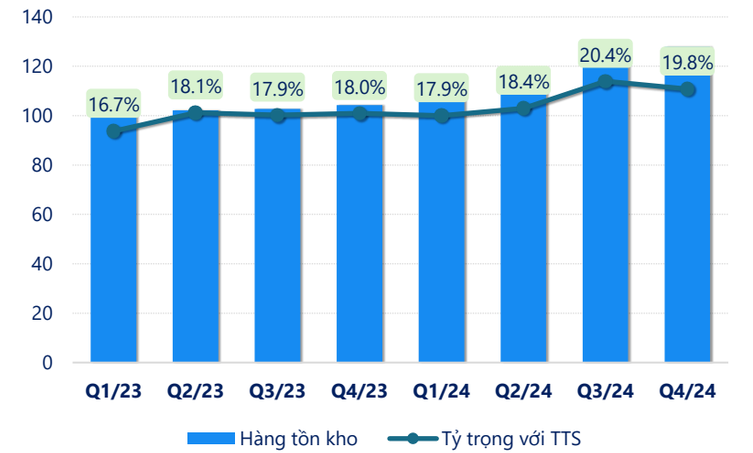
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



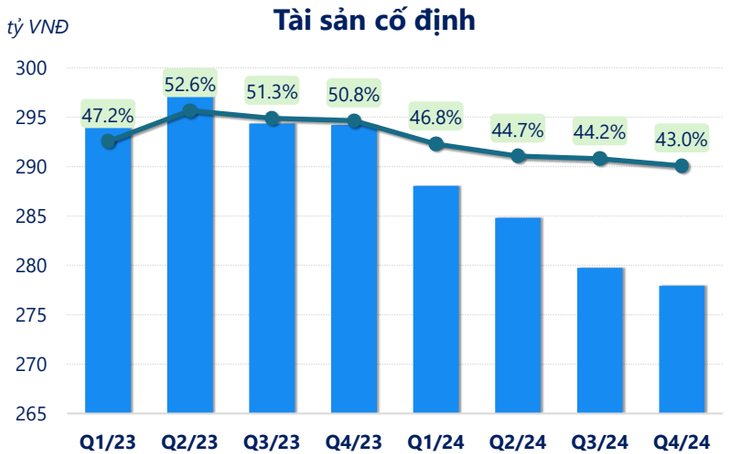
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



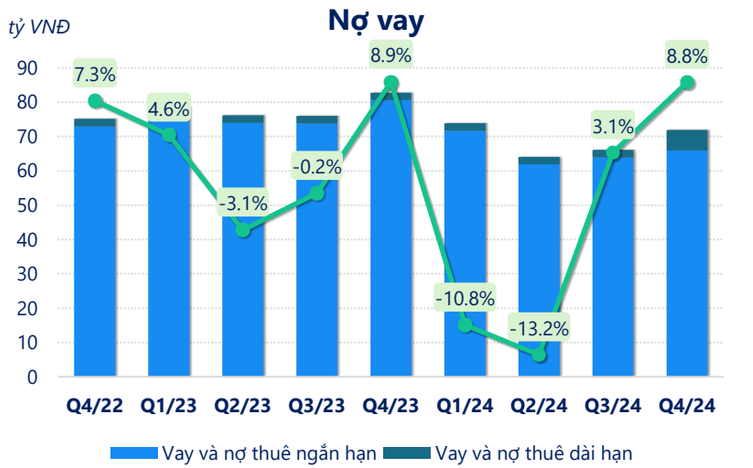
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



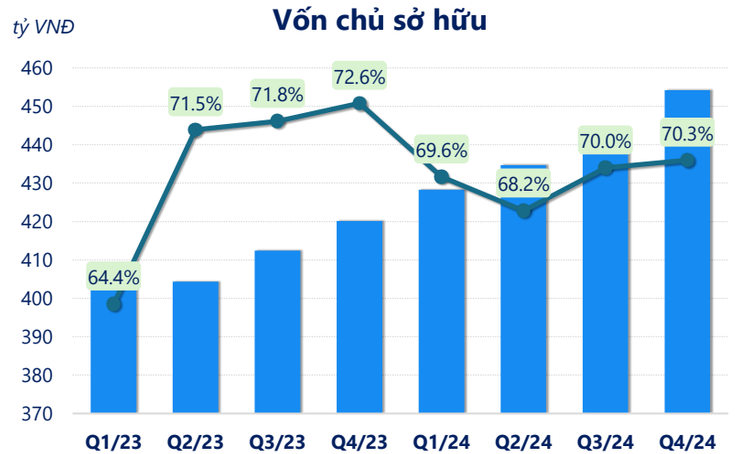
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

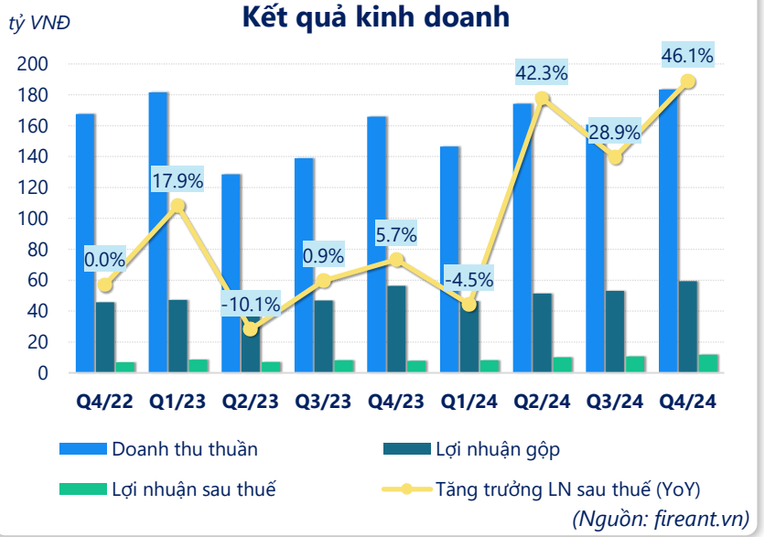
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

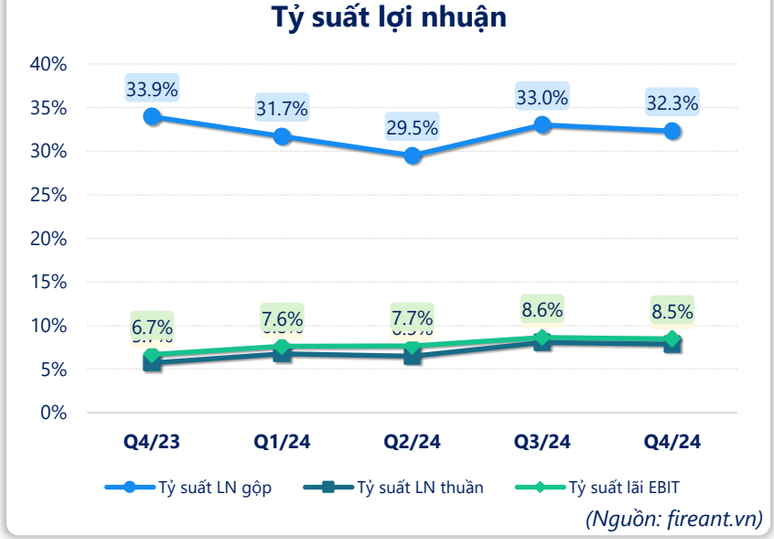
CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

Kết quả kinh doanh



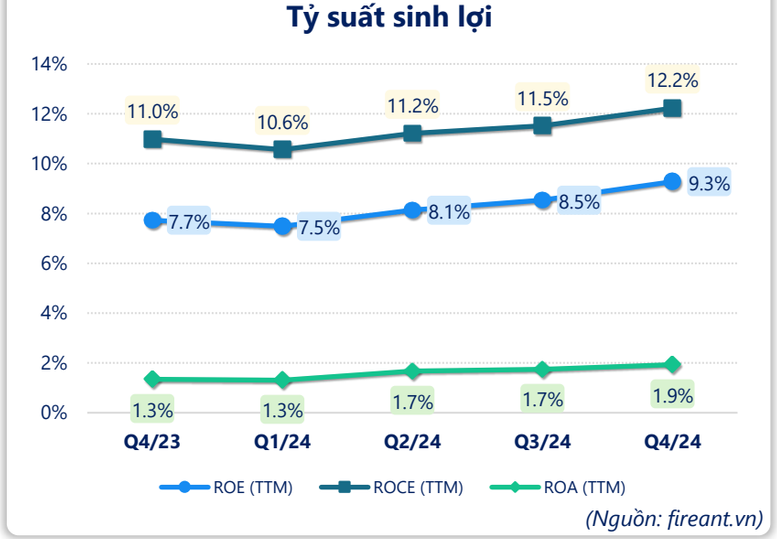
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



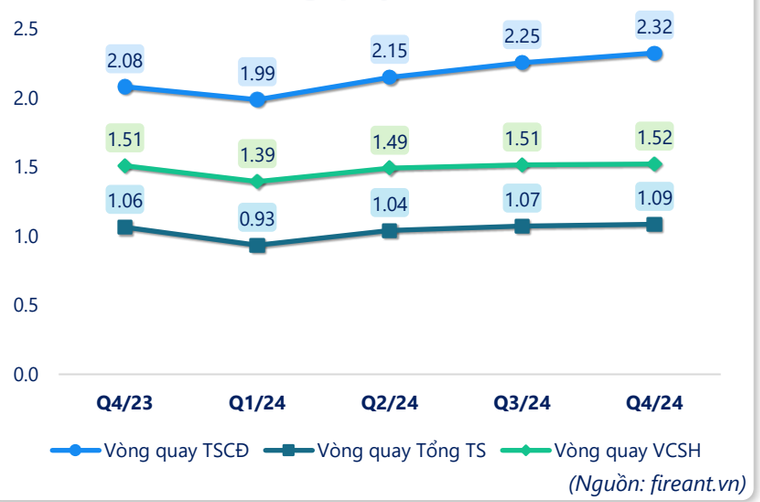
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



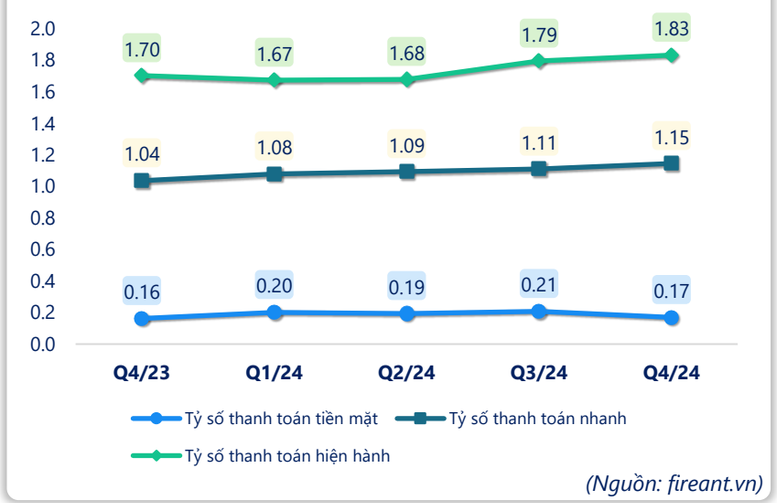
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



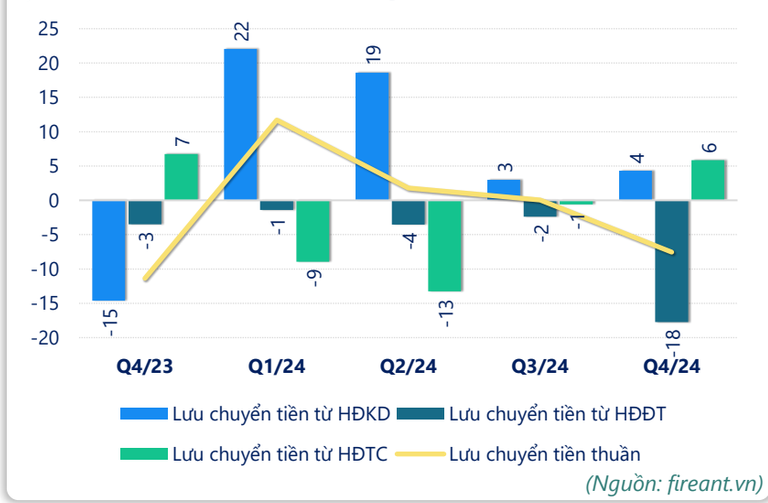
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**646**	**579**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	**305**	**312**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.87**	**7.53**	**-61.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	**186**	**157**	**18.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	166	147	174	161	184
Giá vốn hàng bán	110	100	123	108	124
Lợi nhuận gộp	56.3	46.5	51.4	53.0	59.3
Doanh thu HĐTC	0.12	0.07	0.09	0.11	0.37
Chi phí TC	2.62	1.93	1.49	1.48	1.35
Chi phí lãi vay	1.27	1.04	0.79	0.68	0.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	17.6	19.2	18.3	19.0
Chi phí QLDN	20.8	17.1	19.4	20.4	24.9
LN thuần từ HĐKD	9.48	9.89	11.3	12.9	14.4
Lợi nhuận khác	0.32	0.25	1.24	0.24	0.42
LN trước thuế	9.81	10.1	12.6	13.2	14.8
Lợi nhuận sau thuế	7.75	8.12	10.1	10.5	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.75	8.12	10.1	10.5	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	22.1	18.6	3.00	4.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.49	-1.42	-3.55	-2.37	-17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.74	-8.95	-13.3	-0.60	5.84
Tiền đầu kỳ	36.8	25.4	37.1	38.9	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.4**	**11.7**	**1.79**	**0.03**	**-7.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	25.4	37.1	38.9	38.9	31.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic